

Bản án số: 20/2018/KDTM-ST
Ngày 20/9/2018
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tô Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2018/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần bê tông N; trụ sở: Cụm Công nghiệp Đ, xã M, huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lã Văn H, sinh năm 1951; địa chỉ: 212/327/9 Nguyễn Văn N, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/5/2018). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần xây dựng cảnh quan N1; địa chỉ: Số 4/65, khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1972; địa chỉ: 143A, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B, đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/6/2018). Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1967; địa chỉ: 136 đường số 3, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết mặt.

3.2. Ông Lê B, sinh năm 1970; địa chỉ: 124/4/8 khu phố 5, phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 5 năm 2018, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty cổ phần bê tông N ông Lê Văn H, là đại diện theo ủy quyền, trình bày:

Công ty cổ phần bê tông N (Công ty N) có cung cấp bê-tông thương phẩm cho Công ty cổ phần xây dựng cảnh quan N1 (Công ty N1) thi công công trình khu chung cư và căn hộ 20 Cộng Hòa theo hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT-NT/2017 ngày 16/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 1 ngày 01/8/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã cung cấp bê-tông và các dịch vụ kèm theo cho Công ty N1 theo đúng yêu cầu; hai bên không có thắc mắc khiếu nại gì về khối lượng, chất lượng hàng hóa. Theo điểm c khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng: Khi Công ty N1 nhận được hóa đơn GTGT do bên công ty N phát hành, thì N1 có trách nhiệm thanh toán cho bên N số tiền là 100% giá trị ghi trên hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày đổ bê-tông. Cuối năm 2017, Công ty N1 vẫn còn nợ số tiền rất lớn. Thời điểm này, Công ty N cần tiền thanh toán lương công nhân cuối năm và các khoản khác nên ngày 08/12/2017, theo yêu cầu của Công ty N1 hai bên có tiến hành lập biên bản thỏa thuận cam kết trả nợ. Biên bản này được lập giữa Công ty N1 với Công ty N và cá nhân ông Lê B, ông Phạm Xuân T, hoàn toàn không liên quan gì đến Công ty xây lắp 394. Do ông T, ông B nợ Công ty N1 nên ông T, ông B mới cam kết trả nợ thay cho Công ty N1; giữa ông T, ông B với Công ty N không có quan hệ gì. Tính đến thời điểm lập biên bản ngày 08/12/2017, Công ty N1 còn nợ số tiền 2.983.195.000 đồng. Theo thỏa thuận này, ông T chịu trách nhiệm trả 1.000.000.000 đồng, ông B chịu trách nhiệm trả 500.000.000 đồng, Công ty N1 trả 1.483.195 đồng. Sau khi lập biên bản cam kết này, ông T và ông B đã chuyển trả được 902.250.000 đồng (trong đó phần ông T 402.250.000 đồng, phần ông B 500.000.000 đồng); ngày 23/5/2018 Công ty N1 chuyển trả được 200.000.000 đồng. Biên bản cam kết chỉ có giá trị đến ngày 31/12/2017 nên hiện nay biên bản không còn giá trị. Nay công ty N yêu cầu công ty N1 phải thanh toán số tiền nợ còn lại là 1.880.945.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 28/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 121.251.986 đồng. Trong vụ án này, Công ty N xác định chỉ yêu cầu Công ty N1 trả nợ, không yêu cầu gì đối với ông T, ông B.

- *Tại văn bản ngày 22/6/2018, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần xây dựng cảnh quan N1 ông Đỗ Văn M, là đại diện theo ủy quyền, trình bày:*

Công ty N1 thừa nhận có ký kết và thực hiện hợp đồng số 23/HĐKT-NT/2017 đã ký ngày 16/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 1 ngày 01/8/2017. Tính đến nay, giữa hai bên không có tranh chấp gì về chủng loại, khối lượng và chất lượng hàng hóa đã giao nhận theo hợp đồng. Về công nợ giữa hai bên chốt đến ngày 08/12/2017 là 2.983.195.000 đồng (đã bao gồm VAT). Tuy nhiên về trách nhiệm thanh toán số

công nợ này đã được thỏa thuận tại Biên bản ngày 08/12/2017, theo đó đã thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân các ông Lê B và ông Phạm Xuân T trả tiền trực tiếp cho công ty N số tiền 1.500.000.000 đồng (trong đó ông Lê B trả 500.000.000 đồng, ông Phạm Xuân T trả 1.000.000.000 đồng). Sự thỏa thuận này được sự chấp thuận của công ty N do ông Nguyễn Anh N đại diện. Đây là sự thỏa thuận của cá nhân ông Lê B và ông Phạm Xuân T không liên quan gì đến công ty Công ty xây lắp 394 và đề nghị Tòa án không đưa Công ty xây lắp 394 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Thực tế các bên cũng đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Biên bản thỏa thuận này, cụ thể ông Lê B và ông Phạm Xuân T đã thanh toán cho công ty N 902.250.000 đồng, Công ty N1 đã thanh toán được 200.000.000 đồng. Như vậy hiện nay, ông Lê B và ông Phạm Xuân T còn phải thanh toán cho công ty N là 1.500.000.000 đồng - 902.250.000 đồng = 597.750.000 đồng. Công ty N1 chỉ còn nợ lại 1.283.195.000 đồng.

- Tại văn bản ngày 25/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê B trình bày:

Giữa ông và Công ty N không có ký hợp đồng gì. Ông là nhà thầu có mua bê tông tươi của Công ty N1 để thi công công trình chung cư 20 Cộng Hòa, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông biết Công ty N1 có nợ tiền mua bê tông của Công ty N nên ông đứng ra bảo lãnh trả thay cho Công ty N1 số nợ 500.000.000 đồng theo biên bản làm việc ngày 08/12/2017. Sau ngày 08/12/2017, ông đã trả cho Công ty N số tiền 500.000.000 đồng đúng như cam kết. Do đó hiện nay ông không liên quan gì, đề nghị Tòa án không triệu tập ông nữa và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Tại văn bản ngày 19/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân T trình bày:

Ông tham gia ký kết vào biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2017 là do ông và ông Lê B được Công ty xây lắp 394 giao quản lý hai đội thi công công trình nhà ở của Quân Đội trên đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình này do Công ty xây lắp 394 làm nhà thầu chính. Khi thi công, ông và ông B có thuê Công ty N1 thi công một số hạng mục công trình. Việc thuê này là do cá nhân ông và ông B thuê, không liên quan đến công ty xây lắp 394. Khi thuê hai bên không lập văn bản thỏa thuận hay hợp đồng gì. Do Công ty N1 mua hàng của Công ty N còn nợ lại số tiền gần 3 tỷ nhưng không trả, do đó công ty N có nhờ ông và ông B đứng ra đòi nợ phụ vì ông và ông B phụ trách công trình này. Thực ra lúc đó, cả ông và ông B cũng chưa đối chiếu được công nợ với công ty N1 mà chỉ áng chừng khoảng 1.500.000.000 đồng. Vì vậy giữa ba bên gồm công ty N, công ty N1 với ông B, ông T có ký văn bản thỏa thuận ngày 08/12/2017 với nội dung ông trả cho công ty N 1.000.000.000 đồng, ông B trả 500.000.000 đồng. Ông và ông B thỏa thuận như vậy là để buộc Công ty N1 hoàn tất nốt những phần thi công chưa hoàn tất thì hai bên sẽ quyết toán giá trị thi công của Công ty N1 và sẽ thanh toán cho Công ty N theo như thỏa thuận. Việc ông và ông B đứng ra ký văn bản thỏa thuận này công ty xây lắp 394 không biết vì ông và ông B ký với tư cách cá nhân chứ không nhân danh công ty

xây lắp 394. Sau khi ký thỏa thuận này thì ông và ông B đã trả cho Công ty N được 902.250.000 đồng. Tuy nhiên, phần của mỗi người bao nhiêu thì hiện nay ông không nhớ rõ vì liên quan đến sổ sách. Ông đề nghị Công ty N1 phải hoàn tất và quyết toán công nợ, kể cả các công nợ có liên quan của các nhà thầu phụ trách khác mà công ty N1 còn nợ, khi đó ông và ông B sẽ xem xét việc trả nợ thay cho Công ty N1 theo thỏa thuận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm việc giải quyết vụ án đã bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2017 thì nghĩa vụ trả nợ của Công ty N1 đã chuyển giao cho ông Phạm Xuân T và ông Lê B một phần. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê B và ông Phạm Xuân T đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT-NT/2017 ngày 16/6/2017 và phụ lục hợp đồng số 1 ngày 01/8/2017 được ký kết giữa người đại diện hợp pháp của Công ty N và người đại diện hợp pháp của Công ty N1 nên có hiệu lực. Theo đó, Công ty N bán cho Công ty N1 mặt hàng bê-tông thương phẩm để cung cấp cho việc thi công công trình căn hộ cao tầng tại địa chỉ 20 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Thực hiện hợp đồng, bên Công ty N đã giao bê-tông cho Công ty N1 theo yêu cầu và Công ty N1 cũng thực hiện việc thanh toán một phần tiền mua hàng theo thỏa thuận. Các bên không có tranh chấp gì về khối lượng và chất lượng hàng hóa, chỉ có tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 08/12/2017 Công ty N1 còn nợ số tiền mua hàng là 2.983.195.000 đồng (đã bao gồm VAT). Tại phiên tòa, người đại diện của Công ty N và Công ty N1 đều xác nhận vấn đề này.

[4] Xét “Biên bản làm việc về việc thỏa thuận thanh toán tiền bê-tông” ngày 08/12/2017 (Biên bản ngày 08/12/2017), quá trình tố tụng tại Tòa án, các đương sự đều thống nhất đây là biên bản thỏa thuận giữa Công ty N1 với Công ty N với bên thứ ba là cá nhân các ông Phạm Xuân T, Lê B, không liên quan đến Công ty xây lắp 394. Mặc dù trong phần đầu Biên bản có nêu thành phần tham gia có Bên B là Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty T – Công ty xây lắp 394 nhưng thực tế không có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của Công ty xây lắp 394. Quá trình tố tụng, Công ty xây lắp 394 cũng có Văn bản ngày 14/8/2019 xác định Công ty xây lắp 394 không tham gia thỏa thuận và ký kết Biên bản ngày 08/12/2017 mà đây là công nợ của ông Phạm Xuân T với hai bên Công ty Nhật Á và Công ty N, không liên quan đến Công ty xây lắp 394. Do đó, xét thấy Công ty 394 không có quan hệ hợp đồng với Công ty N và Công ty N1, cũng không tham gia ký kết thỏa

thuận gì liên quan đến công nợ của hai bên nên Tòa án không đưa Công ty xây lắp 394 tham gia tố tụng trong vụ án.

[5] Căn cứ Biên bản đối chất ngày 13/7/2018, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm của đại diện Công ty N, đại diện Công ty N1; Biên bản lấy lời khai ông Phạm Xuân T ngày 19/7/2018; Biên bản lấy lời khai ông Lê B ngày 25/7/2018, các đương sự đều xác định: Biên bản ngày 08/12/2017 là thỏa thuận về việc giao cho ông T và ông B trả thay một phần công nợ của Công ty N1 cho Công ty N. Theo đó, trong tổng số nợ còn lại chốt đến ngày lập biên bản là 2.983.195.000 đồng thì ông T chịu trách nhiệm trả 1.000.000.000 đồng, ông B chịu trách nhiệm trả 500.000.000 đồng, Công ty N trả số còn lại 1.483.195.000 đồng. Lời khai của các đương sự phù hợp với nội dung thỏa thuận tại Biên bản ngày 08/12/2017. Tại Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định *“Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ”*. Biên bản ngày 08/12/2017 là sự thỏa thuận tay ba giữa bên có nghĩa vụ (Công ty N1) với bên có quyền (Công ty N) và bên thế nghĩa vụ (ông T và ông B), biên bản này được thỏa thuận và ký kết một cách tự nguyện, nghĩa vụ được chuyển giao không gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ và cũng không thuộc trường hợp pháp luật cấm chuyển giao. Do đó, căn cứ biên bản này, ba bên đã thỏa thuận rõ: Trong tổng số nợ còn lại của Công ty N1 đối với Công ty N thì Công ty N1 đã chuyển giao một phần nghĩa vụ trả nợ cho ông T là 1.000.000.000 đồng, ông B 500.000.000 đồng. Công ty N cũng tham gia thỏa thuận và ký biên bản chấp nhận việc chuyển giao nghĩa vụ này.

[6] Thực tế, các bên cũng đã thực hiện theo nội dung thỏa thuận tại Biên bản ngày 08/12/2017, cụ thể: ông Lê B và ông Phạm Xuân T đã thanh toán cho công ty N 902.250.000 đồng (trong đó phần ông B đã trả hết 500.000.000 đồng, ông T đã trả được 402.250.000 đồng), Công ty N1 đã thanh toán được 200.000.000 đồng. Đại diện nguyên đơn cho rằng Biên bản đã hết hiệu lực, tuy nhiên tại phần cuối Biên bản có nội dung: *“Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày được ba bên ký kết và hết hiệu lực khi được thay thế bởi một bản thỏa thuận có hiệu lực khác. Là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng chính số 23/HĐKT-NT/2017 ký ngày 16/6/2017”*. Các bên xác định từ sau khi ký biên bản này đến nay giữa các bên không có thỏa thuận nào khác thay thế. Việc hết thời hạn thanh toán nhưng các bên chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán không phải là căn cứ để xác định hiệu lực của biên bản thỏa thuận giữa 3 bên. Công ty N có cung cấp văn bản đề nghị hủy bỏ biên bản ngày 08/12/2017 nhưng văn bản này chỉ là ý chí đơn phương của một bên Công ty N, nên không có căn cứ để xem xét. Do đó, theo biên bản ngày 08/12/2017, Công ty N1 chỉ có nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền 1.483.195.000 đồng, sau khi trừ đi 200.000.000 đồng đã chuyển trả vào ngày 23/5/2018, còn lại 1.283.195.000 đồng. Vì vậy, chỉ có căn cứ buộc Công ty N1 trả số tiền 1.283.195.000 đồng.

[7] Số nợ còn lại 597.750.000 đồng thuộc một phần trong số tiền 1.000.000.000 đồng đã chuyển giao trách nhiệm trả cho ông Phạm Xuân T theo biên bản ngày 08/12/2017 nhưng trong vụ án này Công ty N không có yêu cầu ông T trả nên Tòa án không xem xét. Quan hệ giữa Công ty N với ông Phạm Xuân T do các bên tự giải quyết, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Đối với tiền lãi do chậm thanh toán , tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Công ty N yêu cầu Công ty N1 trả tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 28/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định của pháp luật, nhưng đây là ý chí tự nguyện của bên có quyền và có lợi cho bên có nghĩa vụ nên Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, tiền lãi được tính trên số tiền mà Công ty N1 có nghĩa vụ trả 1.283.195.000 đồng, cụ thể tiền lãi được tính như sau: 1.283.195.000 đồng x mức lãi suất 10%/năm x 7 tháng 23 ngày = 82.719.021 đồng.

[9] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí tính trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn; nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 50, 306 Luật Thương mại 2005;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần bê tông N.

Buộc Công ty cổ phần cảnh quan N1 phải trả cho Công ty cổ phần bê tông N số tiền hàng còn nợ 1.283.195.000 (một tỷ hai trăm tám mươi ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 82.719.021 (tám mươi hai triệu bảy trăm mười chín nghìn không trăm hai mươi mốt) đồng. Tổng cộng 1.365.914.021 (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm mười bốn nghìn không trăm hai mươi mốt) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần bê tông N về việc yêu cầu Công ty cổ phần cảnh quan N1 trả số tiền hàng 597.750.000 (năm trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi 38.532.965 (ba mươi tám triệu năm trăm ba mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi lăm) đồng.

3. Quan hệ giữa Công ty cổ phần bê tông N với ông Phạm Xuân T do các bên tự giải quyết, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm : Công ty cổ phần cảnh quan N1 phải chịu 50.495.000 (năm mươi triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Công ty cổ phần bê tông N phải chịu 29.451.000 (hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi một nghìn) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019464 ngày 24/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho Công ty cổ phần bê tông N 8.053.000 (tám triệu không trăm năm mươi ba nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí còn lại.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự (4);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- CC THADS thị xã Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

